

Số: 523/KNN/2025

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 7 năm 2025

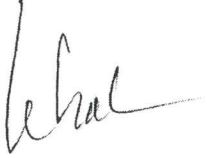
PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)



Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 122 Nguyễn Văn Linh
phường Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi, ĐT: (0255) 3 829213/Fax:
3827085

MÃ SỐ MẪU:

H-VSN	0	5	2	3	2	5
-------	---	---	---	---	---	---

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade, mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín. (Condition of sample)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: TTKSBT (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 1.5 lít (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: Bể chứa Dung Quất. (Manufacturer)	
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP VINACONEX Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: 0255 3610159 (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: 18/7/25 (Date of sample)	Ngày phân tích: 18-25/7/25 (Work day)
7.	Ngày trả kết quả: 30/7/25 (Date of result)	
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Lý hóa-vi sinh. (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu. (Sample detaining duration from to)	
	KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm tra: Thông số 8 không đạt, các thông số còn lại đạt yêu cầu theo QCDP 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	
10.	GIÁM ĐỐC (Director)   Võ Thanh Tân	PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN (Vice-head of laboratory)  CN. LÊ THỊ HÀ HẠNH

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

STT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)(*)	TCU	≤ 15	0,00	TCVN 6185:2015 (ISO 7887:2011)
2	Mùi, vị (*)(**) (ở 20°C và 60°C)	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	SMEWW 2150C:2023, QUATEST3 3 1263:2024 (ref. SMEWW 2160B:2023)
3	Độ đục(*)	NTU	≤ 2	$\leq 0,3$	TCVN 12402-1:2020
4	pH (*)	-	6,0 – 8,5	7,44	TCVN 6492: 2011
5	Hàm lượng Asen tổng số(*) (**)	mg/l	$\leq 0,01$	KPH (LOD=0,0005)	US EPA Method 200.8
6	Coliform (*)	CFU/100ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
7	E. Coli (*) hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
8	Hàm lượng Clo dư(*)(**)	mg/l	0,2 – 1,0	KPH (LOD = 0,02)	TCVN 6225-2:2021
9	Chỉ số Pecmanganat (*)	mgOxy/l	≤ 2	0,48	TCVN 6186-96
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*) (***)	mg/l	$\leq 1,0$	KPH (LOD=0,1)	US EPA Method 350.2 (So màu/Colorimetric)

Ghi chú : (*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017

(**) : Thông số nhà thầu phụ phân tích

- KPH: Không phát hiện

- SMEWW: Standard methods for the Examination of Water and Waste water

- US EPA: United States Environmental Protection Agency

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 7 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TESTING FORM)

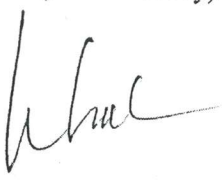
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)



Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 122 Nguyễn Văn Linh
phường Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi, ĐT: (0255) 3 829213/Fax:
3827085

MÃ SỐ MẪU: ISO/IEC 17025:2017

H-VSN 0 5 2 4 2 5

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade, mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín. (Condition of sample)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: TTKSBT (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 1.5 lít (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: Nhà máy Lọc dầu Dung Quất. (Manufacturer)	
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP VINACONEX Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: 0255 3610159 (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: 18/7/25 (Date of sample)	Ngày phân tích: 18-25/7/25 (Work day)
		Ngày trả kết quả: 30/7/25 (Date of result)
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Lý hóa-vi sinh. (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu. (Sample detaining duration from to)	
	KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm tra: Thông số 8 không đạt, các thông số còn lại đạt yêu cầu theo QCDP 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	
10.	GIÁM ĐỐC (Director)   Võ Thanh Tân	PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN (Vice-head of laboratory)  CN. LÊ THỊ HÀ HẠNH

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1. Màu sắc (độ Coban)(*)	TCU	≤ 15	0,00	TCVN 6185:2015 (ISO 7887:2011)
2. Mùi, vị (*)(**) (ở 20°C và 60°C)	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	SMEWW 2150C:2023, QUATEST3 3 1263:2024 (ref. SMEWW 2160B:2023)
3. Độ đục(*)	NTU	≤ 2	$\leq 0,3$	TCVN 12402-1:2020
4. pH (*)	-	6,0 – 8,5	7,15	TCVN 6492: 2011
5. Hàm lượng Asen tổng số(*) (**)	mg/l	$\leq 0,01$	KPH (LOD=0,0005)	US EPA Method 200.8
6. Coliform (*)	CFU/100ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
7. E. Coli (*) hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
8. Hàm lượng Clo dư(*)(**)	mg/l	0,2 – 1,0	KPH (LOD = 0,02)	TCVN 6225-2:2021
9. Chỉ số Pecmanganat (*)	mgOxy/l	≤ 2	0,48	TCVN 6186-96
10. Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*) (***)	mg/l	$\leq 1,0$	KPH (LOD=0,1)	US EPA Method 350.2 (So màu/Colorimetric)

Ghi chú : (*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017

(**): Thông số nhà thầu phụ phân tích

- KPH: Không phát hiện

- SMEWW: Standard methods for the Examination of Water and Waste water

- US EPA: United States Environmental Protection Agency

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM K.S BỆNH TẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 525/KNN/2025

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 7 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TESTING FORM)

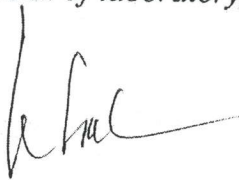
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỦ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)



Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 122 Nguyễn Văn Linh
phường Trương Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi, ĐT: (0255) 3 829213/Fax:
3827085

MÃ SỐ MẪU

H-VSN	0	5	2	5	2	5
-------	---	---	---	---	---	---

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade, mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín. (Condition of sample)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: TTKSBT (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 1.5 lít (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: KDC Bình Đông. (Manufacturer)	
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP VINACONEX Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: 0255 3610159 (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: 18/7/25 (Date of sample)	Ngày phân tích: 18-25/7/25 (Work day)
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Lý hóa-vi sinh. (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu. (Sample detaining duration from to)	
	KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm tra: Thông số 7,8 không đạt, các thông số còn lại đạt yêu cầu theo QCDP 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	
10.	GIÁM ĐỐC (Director)   Võ Thanh Can	PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CDHA-TDCN (Vice-head of laboratory)  CN. LÊ THỊ HÀ HẠNH

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1. Màu sắc (độ Coban)(*)	TCU	≤ 15	0,00	TCVN 6185:2015 (ISO 7887:2011)
2. Mùi, vị (*) (**) (ở 20°C và 60°C)	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	SMEWW 2150C:2023, QUATEST3 3 1263:2024 (ref. SMEWW 2160B:2023)
3. Độ đục(*)	NTU	≤ 2	$\leq 0,3$	TCVN 12402-1:2020
4. pH (*)	-	6,0 – 8,5	7,23	TCVN 6492: 2011
5. Hàm lượng Asen tổng số(*) (**) (mg/l)	mg/l	$\leq 0,01$	KPH (LOD=0,0005)	US EPA Method 200.8
6. E. Coli (*) hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
7. Coliform (*)	CFU/100ml	<1	5	TCVN 6187-1:2019
8. Hàm lượng Clo dư(*) (**) (mg/l)	mg/l	0,2 – 1,0	KPH (LOD = 0,02)	TCVN 6225-2:2021
9. Chỉ số Pecmanganat (*)	mgOxy/l	≤ 2	0,48	TCVN 6186-96
10. Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*) (**) (mg/l)	mg/l	$\leq 1,0$	KPH (LOD=0,1)	US EPA Method 350.2 (So màu/Colorimetric)

Ghi chú : (*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017
 (**): Thông số nhà thầu phụ phân tích
 - KPH: Không phát hiện
 - SMEWW: Standard methods for the Examination of Water and Waste water
 - US EPA: United States Environmental Protection Agency

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

Số: 535/KNN/2025

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 8 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)



Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 122 Nguyễn Văn Linh
phường Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi,ĐT:(0255)3 829213/Fax:
3827085

MÃ SỐ MẪU:

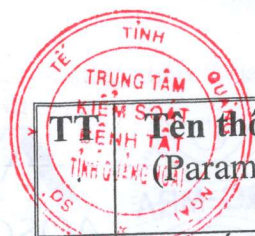
H-VSN	0	5	3	5	2	5
-------	---	---	---	---	---	---

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade, mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín. (Condition of sample)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: TTKSBT (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 1.5 lít (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: Bể chứa Dung Quất. (Manufacturer)	
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP VINACONEX Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: 0255 3610159 (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: 24/7/25 (Date of sample)	Ngày phân tích: 24/7-04/8/25 (Work day)
7.	Ngày trả kết quả: 05/8/25 (Date of result)	
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Lý hóa-vi sinh. (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu. (Sample detaining duration from to)	
	KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm tra: Thông số 8 không đạt, các thông số còn lại đạt yêu cầu theo QCDP 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	
10.	GIÁM ĐỐC (Director)   Võ Thanh Côn	TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN (Head of laboratory)  ĐẶNG VĂN SƠN

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)



TT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)(*)	TCU	≤ 15	0,00	TCVN 6185:2015 (ISO 7887:2011)
2	Mùi, vị (*)(**) (ở 20 ⁰ C và 60 ⁰ C)	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	SMEWW 2150C:2023, QUATEST3 1263:2024 (ref. SMEWW 2160B:2023)
3	Độ đục(*)	NTU	≤ 2	$\leq 0,3$	TCVN 12402-1:2020
4	pH (*)	-	6,0 – 8,5	7,30	TCVN 6492: 2011
5	Hàm lượng Asen tổng số(*) (**)	mg/l	$\leq 0,01$	KPH (LOD=0,0005)	US EPA Method 200.8
6	Coliform (*)	CFU/100ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
7	E. Coli (*) hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
8	Hàm lượng Clo đư(*)(**)	mg/l	0,2 – 1,0	KPH (LOD = 0,02)	TCVN 6225-2:2021
9	Chỉ số Pecmanganat (*)	mgOxy/l	≤ 2	0,48	TCVN 6186-96
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*) (**)	mg/l	$\leq 1,0$	KPH (LOD=0,1)	US EPA Method 350.2 (So màu/Colorimetric)

Ghi chú : (*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017

(**): Thông số nhà thầu phụ phân tích

- KPH: Không phát hiện

- SMEWW: Standard methods for the Examination of Water and Waste water

- US EPA: United States Environmental Protection Agency

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

Số: 536/KNN/2025

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 8 năm 2025

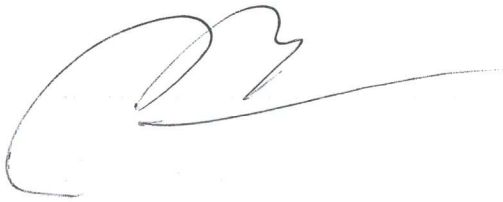
PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)



Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 122 Nguyễn Văn Linh
phường Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi, ĐT: (0255) 3 829213/Fax:
3827085

MÃ SỐ MẪU:

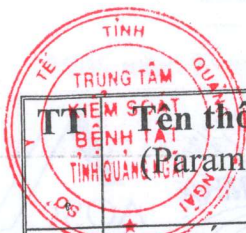
H-VSN	0	5	3	6	2	5
-------	---	---	---	---	---	---

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade, mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín. (Condition of sample)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: TTKSBT (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 1.5 lít (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: Nhà máy Lọc dầu Dung Quất. (Manufacturer)	
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP VINACONEX Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: 0255 3610159 (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: 24/7/25 (Date of sample)	Ngày phân tích: 24/7-04/8/25 (Work day)
		Ngày trả kết quả: 05/8/25 (Date of result)
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Lý hóa-vi sinh. (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu. (Sample detaining duration from to)	
	KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm tra: Thông số 8 không đạt, các thông số còn lại đạt yêu cầu theo QCĐP 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	
10.	GIÁM ĐỐC (Director)  Võ Thanh Côn	TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN (Head of laboratory)  ĐẶNG VĂN SƠN

*Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)



TT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)(*)	TCU	≤ 15	0,00	TCVN 6185:2015 (ISO 7887:2011)
2	Mùi, vị (*)(**) (ở 20 ⁰ C và 60 ⁰ C)	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	SMEWW 2150C:2023, QUATEST3 3 1263:2024 (ref. SMEWW 2160B:2023)
3	Độ đục(*)	NTU	≤ 2	$\leq 0,3$	TCVN 12402-1:2020
4	pH (*)	-	6,0 – 8,5	7,31	TCVN 6492: 2011
5	Hàm lượng Asen tổng số(*) (**)	mg/l	$\leq 0,01$	KPH (LOD=0,0005)	US EPA Method 200.8
6	Coliform (*)	CFU/100ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
7	E. Coli (*) hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
8	Hàm lượng Clo du(*)(**)	mg/l	0,2 – 1,0	KPH (LOD = 0,02)	TCVN 6225-2:2021
9	Chỉ số Pecmanganat (*)	mgOxy/l	≤ 2	0,48	TCVN 6186-96
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*) (***)	mg/l	$\leq 1,0$	KPH (LOD=0,1)	US EPA Method 350.2 (So màu/Colorimetric)

Ghi chú : (*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017

(**): Thông số nhà thầu phụ phân tích

- KPH: Không phát hiện

- SMEWW: Standard methods for the Examination of Water and Waste water

- US EPA: United States Environmental Protection Agency

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM K.S BỆNH TẬTCỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 537/KNN/2025

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 8 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TESTING FORM)

(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)



Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 122 Nguyễn Văn Linh
phường Trương Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi, ĐT: (0255) 3 829213/Fax:
3827085

MÃ SỐ MẪU:

H-VSN	0	5	3	7	2	5
-------	---	---	---	---	---	---

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade, mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín. (Condition of sample)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: TTKSBT (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 1.5 lít (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: KDC Bình Đông. (Manufacturer)	
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP VINACONEX Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: 0255 3610159 (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: 24/7/25 (Date of sample)	Ngày phân tích: 24/7-04/8/25 (Work day)
7.	Ngày trả kết quả: 05/8/25 (Date of result)	
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Lý hóa-vi sinh. (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu. (Sample detaining duration from to)	
	KẾT LUẬN (Conclusion) Các Các thông số kiểm tra: Thông số 8 không đạt, các thông số còn lại đạt yêu cầu theo QCDP 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	
10.	GIÁM ĐỐC (Director)  Võ Thanh Tâm	TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN (Head of laboratory)  ĐẶNG VĂN SƠN

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

STT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)(*)	TCU	≤ 15	0,00	TCVN 6185:2015 (ISO 7887:2011)
2	Mùi, vị (*)(**) (ở 20 ⁰ C và 60 ⁰ C)	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	SMEWW 2150C:2023, QUATEST3 3 1263:2024 (ref. SMEWW 2160B:2023)
3	Độ đục(*)	NTU	≤ 2	$\leq 0,3$	TCVN 12402-1:2020
4	pH (*)	-	6,0 – 8,5	7,28	TCVN 6492: 2011
5	Hàm lượng Asen tổng số(*) (**)	mg/l	$\leq 0,01$	KPH (LOD=0,0005)	US EPA Method 200.8
6	E. Coli (*) hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
7	Coliform (*)	CFU/100ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
8	Hàm lượng Clo du(*)(**)	mg/l	0,2 – 1,0	KPH (LOD = 0,02)	TCVN 6225-2:2021
9	Chỉ số Pecmanganat (*)	mgOxy/l	≤ 2	0,48	TCVN 6186-96
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*) (**)	mg/l	$\leq 1,0$	KPH (LOD=0,1)	US EPA Method 350.2 (So màu/Colorimetric)

Ghi chú : (*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017

(**): Thông số nhà thầu phụ phân tích

- KPH: Không phát hiện

- SMEWW: Standard methods for the Examination of Water and Waste water

- US EPA: United States Environmental Protection Agency



Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

Số: 538/KNN/2025

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 8 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)

Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 122 Nguyễn Văn Linh
phường Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi,ĐT:(0255)3 829213/Fax:
3827085

MÃ SỐ MẪU:

H-VSN	0	5	3	8	2	5
-------	---	---	---	---	---	---



1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade, mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín. (Condition of sample)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: TTKSBT (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 7.0 lít (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: Bể chứa Dung Quất. (Manufacturer)	
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP VINACONEX Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: 0255 3610159 (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: 24/7/25 (Date of sample)	Ngày phân tích: 24/7-04/8/25 (Work day)
		Ngày trả kết quả: 05/8/25 (Date of result)
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Lý hóa-vi sinh. (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu. (Sample detaining duration from to)	
	KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm tra: Thông số 17 không đạt, các thông số còn lại đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1: 2024/BYT về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	
10.	GIÁM ĐỐC (Director)  Võ Thanh Tâm	TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN (Head of laboratory)  ĐẶNG VĂN SƠN

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

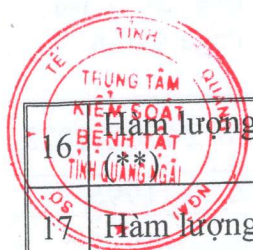
KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)



TT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)(*)	TCU	≤ 15	0,00	TCVN 6185:2015 (ISO 7887:2011)
2	Độ đục(*)	NTU	≤ 2	$\leq 0,3$	TCVN 12402-1:2020
3	pH (*)	-	6,0 – 8,5	7,25	TCVN 6492: 2011
4	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas Aeruginosa(*))	CFU/100 ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 8881:2011
5	Coliform (*)	CFU/100ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
6	E. Coli (*) hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
7	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 ml	<1	KPH (LOD=1)	SMEWW 9213B:2017
8	Chỉ số Pecmanganat (*)	mgOxy/l	≤ 2	0,64	TCVN 6186-96
9	Hàm lượng Sunphat (SO_4^{2-})	mg/l	≤ 250	8,78	TCVN 6200-96
10	Hàm lượng Nitrit NO_2^- tính theo N(*)	mg/l	$\leq 0,9$	KPH (LOD = 0,001)	TCVN 6178-96
11	Hàm lượng Nitrat NO_3^- tính theo N(*)	mg/l	≤ 11	0,67	TCVN 6180-96
12	Hàm lượng Clorua (*)	mg/l	≤ 250 hoặc ≤ 300	5,81	TCVN 6194-96
13	Hàm lượng Mangan (*)	mg/l	$\leq 0,1$	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6002-95
14	Hàm lượng Sắt tổng số (*)	mg/l	$\leq 0,3$	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6177-96
15	Độ cứng toàn phần (*)	mgCaCO ₃ /l	≤ 300	40,00	TCVN 6224-96

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.



16	Hàm lượng Asen tổng số(*)	mg/l	≤0,01	KPH (LOD=0,0005)	US EPA Method 200.8
17	Hàm lượng Clo dư(*)(**)	mg/l	0,2 – 1,0	KPH (LOD=0,02)	TCVN 6225-2:2021
18	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*) (**)	mg/l	≤1,0	KPH (LOD=0,1)	US EPA Method 350.2 (So màu/Colorimetric)
19	Mùi, vị (*)(**) (ở 20 ⁰ C và 60 ⁰ C)	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	SMEWW 2150C:2023,QUATEST3 1263:2024 (ref. SMEWW 2160B:2023)
20	Atrazine và dẫn xuất chloro-s-triazine (*)(**)	µg/l	≤100	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 536
21	Hàm lượng Florua(*) (**)	mg/l	≤1,5	0,1<(LOQ)	SMEWW 4110B:2023
22	Hàm lượng Kẽm (Zn)(*) (**)	mg/l	≤2	<0,02(LOQ)	US EPA Method 200.8
23	Hàm lượng Natri (Na) (***)	mg/l	≤200	3,40	SMEWW 3111B:2023
24	Hàm lượng Nhôm (Al)(*) (**)	mg/l	≤0,2	0,17	US EPA Method 200.8
25	Bromoform(*)(**)	µg/l	≤100	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8260D
26	Chloroform(*)(**)	µg/l	≤300	17,1	US EPA Method 8260D
27	Monocloramin(**)	mg/l	≤3,0	KPH (LOD=0,02)	TCVN 6225-2:2021
28	Dibromocloromethane (*)(**)	µg/l	≤100	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8260D
29	Chlorpyrifos(*)(**)	µg/l	≤30	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E
30	Formaldehyde (**)	µg/l	≤900	KPH (LOD=100)	QUATEST3 1225:2024
31	Permethrin(*) (**)	µg/l	≤20	KPH (LOD=0,1)	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E
32	Bromodichloromethane(*)(**)	µg/l	≤60	3,0	US EPA Method 8260D
33	Hàm lượng Bari (Ba)(*)(**)	mg/l	≤0,7	<0,02(LOQ)	US EPA Method 200.8

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.



34	Tổng chất rắn hòa tan TDS	mg/l	≤ 1000	39,5	SMEWW 2450C:2023
35	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)(**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 1	KPH (LOD=0,3)	TCVN 6216:1996
36	Tổng hoạt độ alpha (α)(*)(**)	Bq/l	$\leq 0,1$	KPH (LOD=0,02)	SMEWW 7110BP:2023
37	Hàm lượng Bo (Bo) tính chung cho cả Borat và acid boric(*)(**)	mg/l	$\leq 0,3$	KPH (LOD=0,01)	US EPA Method 200.8
38	Tổng hoạt độ beta(*) (β)(**)	Bq/l	$\leq 1,0$	KPH (LOD=0,2)	SMEWW 7110BP:2023
39	Hàm lượng Sb(*)(**)	mg/l	$\leq 0,02$	KPH (LOD=0,003)	US EPA Method 200.8
40	Hàm lượng Cd (*) (**)	mg/l	$\leq 0,003$	KPH (LOD=0,0005)	US EPA Method 200.8
41	Hàm lượng Crom (*) (**)	mg/l	$\leq 0,05$	KPH (LOD=0,003)	US EPA Method 200.8
42	Hàm lượng Cu (*) (**)	mg/l	≤ 1	KPH (LOD=0,01)	US EPA Method 200.8
43	Hàm lượng Cyanua (*) (**)	mg/l	$\leq 0,05$	KPH (LOD=0,005)	TCVN 6181:1996
44	Hàm lượng Pb (*) (**)	mg/l	$\leq 0,01$	KPH (LOD=0,003)	US EPA Method 200.8
45	Hàm lượng Hg (*) (**)	mg/l	$\leq 0,001$	KPH (LOD=0,0002)	US EPA Method 200.8
46	Hàm lượng Ni (*) (**)	mg/l	$\leq 0,07$	KPH (LOD=0,003)	US EPA Method 200.8
47	Hàm lượng Se (*) (**)	mg/l	$\leq 0,04$	KPH (LOD=0,003)	US EPA Method 200.8
48	Hàm lượng 2,4,6 - Trichlorophenol (*) (**)	$\mu\text{g/l}$	$\leq$	KPH (LOD=20)	QUATEST3 1226:2024 (ref. US EPA Method 8321B)
49	Hàm lượng acrylamide (*) (**)	$\mu\text{g/l}$	$\leq 0,5$	KPH (LOD=0,1)	QUATEST3 1224:2024
50	Hàm lượng epiccohydrin (*) (**)	$\mu\text{g/l}$	$\leq 0,4$	KPH (LOD=0,15)	US EPA Method 8260D
51	Hàm lượng 2,4 - D (*) (**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 30	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8321B
52	Hàm lượng MCPA (*) (**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 2	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8321B

* Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.



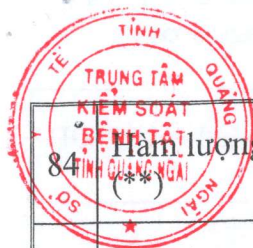
53	Hàm lượng 2,4 - DB (*) (**)	µg/l	≤90	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8321B
54	Hàm lượng dichloprop (*) (**)	µg/l	≤100	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8321B
55	Hàm lượng fenoprop(*) (**)	µg/l	≤9	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8321B
56	Hàm lượng mecoprop (*) (**)	µg/l	≤10	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8321B
57	Hàm lượng Molinate (*) (**)	µg/l	≤6	KPH (LOD=0,05)	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E
58	Hàm lượng Alachlor (*) (**)	µg/l	≤20	KPH (LOD=0,05)	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E
59	Hàm lượng Aldicarb (*) (**)	µg/l	≤10	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8321B
60	Hàm lượng Carbofuran (*) (**)	µg/l	≤5	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8321B
61	Hàm lượng chlordane (*) (**)	µg/l	≤0,2	KPH (LOD=0,05)	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E
62	Hàm lượng methoxychlor (*) (**)	µg/l	≤20	KPH (LOD=0,05)	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E
63	Hàm lượng trifluralin (*) (**)	µg/l	≤20	KPH (LOD=0,05)	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E
64	Hàm lượng chlorotoluron (*) (**)	µg/l	≤30	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8231B
65	Hàm lượng isoproturon (*) (**)	µg/l	≤9	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8231B
66	Hàm lượng pendimethalin (*) (**)	µg/l	≤20	KPH (LOD=5,0)	US EPA Method 8231B
67	Hàm lượng propanil(*) (**)	µg/l	≤20	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8231B

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.



68	Hàm lượng simazine (*) (**)	µg/l	≤2	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8231B
69	Hàm lượng cyanizine (*) (**)	µg/l	≤0,6	KPH (LOD=0,25)	US EPA Method 536
70	Hàm lượng hydroxyatrazine (*) (**)	µg/l	≤200	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 536
71	Hàm lượng bromat (*) (**)	µg/l	≤10	KPH (LOD=4)	SEWW 4110D:2023
72	Hàm lượng axit monocloroaxetic (*) (**)	µg/l	≤20	KPH (LOD=5,0)	US EPA Method 552.3
73	Hàm lượng axit dicloroaxetic (*) (**)	µg/l	≤50	21,6	US EPA Method 552.3
74	Hàm lượng axit trichloroaxetic (*) (**)	µg/l	≤200	21,7	US EPA Method 552.3
75	Hàm lượng axit dicloroaxetonitril (*) (**)	µg/l	≤20	2,4	US EPA Method 551.1
76	Hàm lượng dibromoaxetonitril (*) (**)	µg/l	≤70	KPH (LOD=0,2)	US EPA Method 551.1
77	Hàm lượng trichloroaxetonitril (*) (**)	µg/l	≤1	KPH (LOD=0,2)	US EPA Method 551.1
78	Hàm lượng sulfur (*) (**)	mg/l	≤0,05	KPH (LOD=0,02)	SMEWW 4500 S ²⁻ D:2023
79	Hàm lượng DDT và dẫn xuất(*) (**)	µg/l	≤1	KPH (LOD=0,05)	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E
80	Hàm lượng dichloromethane(*) (**)	µg/l	≤20	KPH (LOD=2,0)	US EPA Method 8260D
81	Hàm lượng 1,2 - dichloroetan(*) (**)	µg/l	≤30	KPH (LOD=0,5)	US EPA Method 8260D
82	Hàm lượng 1,1,1-trichloroetan(*) (**)	µg/l	≤2000	KPH (LOD=0,5)	US EPA Method 8260D
83	Hàm lượng carbontetraclorua(*) (**)	µg/l	≤2,0	KPH (LOD=0,5)	US EPA Method 8260D

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.



84	Hàm lượng trichloroeten(*) (**)	µg/l	≤8	KPH (LOD=0,5)	US EPA Method 8260D
85	Hàm lượng tetrachloroeten(*) (**)	µg/l	≤40	KPH (LOD=0,5)	US EPA Method 8260D
86	Hàm lượng vinyl clorua(*) (**)	µg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,1)	US EPA Method 8260D
87	Hàm lượng benzen(*) (**)	µg/l	≤10	KPH (LOD=0,5)	US EPA Method 8260D
88	Hàm lượng toluen(*) (**)	µg/l	≤700	KPH (LOD=0,5)	US EPA Method 8260D
89	Hàm lượng xylen(*) (**)	µg/l	≤500		
	+m+p-xylene	µg/l		KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8260D
	+o-xylene	µg/l		KPH (LOD=0,5)	US EPA Method 8260D
90	Hàm lượng ethylbenzen(*) (**)	µg/l	≤300	KPH (LOD=0,5)	US EPA Method 8260D
91	Hàm lượng styren(*) (**)	µg/l	≤20	KPH (LOD=0,5)	US EPA Method 8260D
92	Hàm lượng monoclorobenzen(*) (**)	µg/l	≤300	KPH (LOD=0,5)	US EPA Method 8260D
93	Hàm lượng 1,2-diclorobenzen(*) (**)	µg/l	≤1000	KPH (LOD=0,5)	US EPA Method 8260D
94	Hàm lượng triclorobenzen(*) (**)	µg/l	≤20	KPH (LOD=0,5)	US EPA Method 8260D
95	Hàm lượng hexaccloro butadien(*) (**)	µg/l	≤0,6	KPH (LOD=0,25)	US EPA Method 8260D
96	Hàm lượng 1,2-dibromo-3cloropropan(*) (**)	µg/l	≤1	KPH (LOD=0,5)	US EPA Method 8260D
97	Hàm lượng 1,2-dicloropropan(*) (**)	µg/l	≤40	KPH (LOD=0,5)	US EPA Method 8260D
98	Hàm lượng 1,3-dicloropropen(*) (**)	µg/l	≤20	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8260D

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.



Hàm lượng 1,2 - dichloroeten(*) (**)	µg/l	≤50	KPH (LOD=0,5)	US EPA Method 8260D
---	------	-----	------------------	---------------------

Ghi chú: (*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017

(**): Thông số nhà thầu phụ phân tích

- KPH: Không phát hiện
- SMEWW: Standard methods for the Examination of Water and Waste water
- US EPA: United States Environmental Protection Agency
- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia
- Limit of quantification of Method (LOQ)

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

Số: 539/KNN/2025

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 8 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)



Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 122 Nguyễn Văn Linh
phường Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi,ĐT: (0255)3 829213/Fax:
3827085

MÃ SỐ MẪU:

H-VSN	0	5	3	9	2	5
-------	---	---	---	---	---	---

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade, mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín. (Condition of sample)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: TTKSBT (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 7.0 lít (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: Nhà máy Lọc Dầu Dung Quất. (Manufacturer)	
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP VINACONEX Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: 0255 3610159 (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: 24/7/25 (Date of sample)	Ngày phân tích: 24/7-04/8/25 (Work day)
7.	Ngày trả kết quả: 05/8/25 (Date of result)	
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Lý hóa-vi sinh. (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu. (Sample detaining duration from to)	
	KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm tra: Thông số 17 không đạt, các thông số còn lại đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1: 2024/BYT về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	
10.	GIÁM ĐỐC (Director) 	TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN (Head of laboratory)  ĐẶNG VĂN SƠN

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)



TT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)(*)	TCU	≤ 15	0,00	TCVN 6185:2015 (ISO 7887:2011)
2	Độ đục(*)	NTU	≤ 2	$\leq 0,3$	TCVN 12402-1:2020
3	pH (*)	-	6,0 – 8,5	7,28	TCVN 6492: 2011
4	Trực khuẩn mũ xanh (Pseudomonas Aeruginosa(*))	CFU/100 ml	< 1	KPH (LOD=1)	TCVN 8881:2011
5	Coliform (*)	CFU/100ml	< 1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
6	E. Coli (*) hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100ml	< 1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
7	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 ml	< 1	KPH (LOD=1)	SMEWW 9213B:2017
8	Chỉ số Pecmanganat (*)	mgOxy/l	≤ 2	0,48	TCVN 6186-96
9	Hàm lượng Sunphat (SO_4^{2-})	mg/l	≤ 250	9,55	TCVN 6200-96
10	Hàm lượng Nitrit NO_2^- tính theo N(*)	mg/l	$\leq 0,9$	KPH (LOD =0,001)	TCVN 6178-96
11	Hàm lượng Nitrat NO_3^- tính theo N(*)	mg/l	≤ 11	0,55	TCVN 6180-96
12	Hàm lượng Clorua (*)	mg/l	≤ 250 hoặc ≤ 300	5,81	TCVN 6194-96
13	Hàm lượng Mangan (*)	mg/l	$\leq 0,1$	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6002-95
14	Hàm lượng Sắt tổng số (*)	mg/l	$\leq 0,3$	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6177-96
15	Độ cứng toàn phần (*)	mgCaCO ₃ /l	≤ 300	30,00	TCVN 6224-96

*Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

16	Hàm lượng Asen tổng số(*) (**)	mg/l	≤0,01	KPH (LOD=0,0005)	US EPA Method 200.8
17	Hàm lượng Clo dư(*)(**)	mg/l	0,2 – 1,0	KPH (LOD=0,02)	TCVN 6225-2:2021
18	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*) (**)	mg/l	≤1,0	KPH (LOD=0,1)	US EPA Method 350.2 (So màu/Colorimetric)
19	Mùi, vị (*)(**) (ở 20 ⁰ C và 60 ⁰ C)	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	SMEWW 2150C:2023,QUATEST3 1263:2024 (ref. SMEWW 2160B:2023)
20	Atrazine và dẫn xuất chloro-s- triazine (*)(**)	µg/l	≤100	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 536
21	Hàm lượng Florua(*) (**)	mg/l	≤1,5	0,1<(LOQ)	SMEWW 4110B:2023
22	Hàm lượng Kẽm (Zn)(*) (**)	mg/l	≤2	<0,02(LOQ)	US EPA Method 200.8
23	Hàm lượng Natri (Na) (***)	mg/l	≤200	3,43	SMEWW 3111B:2023
24	Hàm lượng Nhôm (Al)(*) (**)	mg/l	≤0,2	0,16	US EPA Method 200.8
25	Bromoform(*)(**)	µg/l	≤100	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8260D
26	Chloroform(*)(**)	µg/l	≤300	19,6	US EPA Method 8260D
27	Monocloramin(**)	mg/l	≤3,0	KPH (LOD=0,02)	TCVN 6225-2:2021
28	Dibromocloromethane (*)(**)	µg/l	≤100	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8260D
29	Chlorpyrifos(*)(**)	µg/l	≤30	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E
30	Formaldehyde (**)	µg/l	≤900	KPH (LOD=100)	QUATEST3 1225:2024
31	Permethrin(*) (**)	µg/l	≤20	KPH (LOD=0,1)	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E
32	Bromodichloromethane(*)(**)	µg/l	≤60	3,2	US EPA Method 8260D
33	Hàm lượng Bari (Ba)(*)(**)	mg/l	≤0,7	<0,02(LOQ)	US EPA Method 200.8

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.



34	Tổng chất rắn hòa tan TDS	mg/l	≤1000	55,0	SMEWW 2450C:2023
35	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)(**)	μg/l	≤1	KPH (LOD=0,3)	TCVN 6216:1996
36	Tổng hoạt độ alpha (α)(*) (**)	Bq/l	≤0,1	KPH (LOD=0,02)	SMEWW 7110BP:2023
37	Hàm lượng Bo (Bo) tính chung cho cả Borat và acid boric(*)(**)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,01)	US EPA Method 200.8
38	Tổng hoạt độ beta(*) (β) (**)	Bq/l	≤1,0	KPH (LOD=0,2)	SMEWW 7110BP:2023
39	Hàm lượng Sb(*)(**)	mg/l	≤0,02	KPH (LOD=0,003)	US EPA Method 200.8
40	Hàm lượng Cd (*) (**)	mg/l	≤0,003	KPH (LOD=0,0005)	US EPA Method 200.8
41	Hàm lượng Crom (*) (**)	mg/l	≤0,05	KPH (LOD=0,003)	US EPA Method 200.8
42	Hàm lượng Cu (*) (**)	mg/l	≤1	KPH (LOD=0,01)	US EPA Method 200.8
43	Hàm lượng Cyanua (*) (**)	mg/l	≤0,05	KPH (LOD=0,005)	TCVN 6181:1996
44	Hàm lượng Pb (*) (**)	mg/l	≤0,01	KPH (LOD=0,003)	US EPA Method 200.8
45	Hàm lượng Hg (*) (**)	mg/l	≤0,001	KPH (LOD=0,0002)	US EPA Method 200.8
46	Hàm lượng Ni (*) (**)	mg/l	≤0,07	KPH (LOD=0,003)	US EPA Method 200.8
47	Hàm lượng Se (*) (**)	mg/l	≤0,04	KPH (LOD=0,003)	US EPA Method 200.8
48	Hàm lượng 2,4,6 - Trichlorophenol (*) (**)	μg/l	≤	KPH (LOD=20)	QUATEST3 1226:2024 (ref. US EPA Method 8321B)
49	Hàm lượng acrylamide (*) (**)	μg/l	≤0,5	KPH (LOD=0,1)	QUATEST3 1224:2024
50	Hàm lượng epiccohydrin (*) (**)	μg/l	≤0,4	KPH (LOD=0,15)	US EPA Method 8260D
51	Hàm lượng 2,4 - D (*) (**)	μg/l	≤30	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8321B
52	Hàm lượng MCPA (*) (**)	μg/l	≤2	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8321B

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.



53	Hàm lượng 2,4 - DB (*) (**)	µg/l	≤90	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8321B
54	Hàm lượng dichloprop (*) (**)	µg/l	≤100	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8321B
55	Hàm lượng fenoprop(*) (**)	µg/l	≤9	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8321B
56	Hàm lượng mecoprop (*) (**)	µg/l	≤10	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8321B
57	Hàm lượng Molinate (*) (**)	µg/l	≤6	KPH (LOD=0,05)	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E
58	Hàm lượng Alachlor (*) (**)	µg/l	≤20	KPH (LOD=0,05)	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E
59	Hàm lượng Aldicarb (*) (**)	µg/l	≤10	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8321B
60	Hàm lượng Carbofuran (*) (**)	µg/l	≤5	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8321B
61	Hàm lượng chlordane (*) (**)	µg/l	≤0,2	KPH (LOD=0,05)	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E
62	Hàm lượng methoxychlor (*) (**)	µg/l	≤20	KPH (LOD=0,05)	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E
63	Hàm lượng trifuralin (*) (**)	µg/l	≤20	KPH (LOD=0,05)	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E
64	Hàm lượng chlorotoluron (*) (**)	µg/l	≤30	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8231B
65	Hàm lượng isoproturon (*) (**)	µg/l	≤9	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8231B
66	Hàm lượng pendimethalin (*) (**)	µg/l	≤20	KPH (LOD=5,0)	US EPA Method 8231B
67	Hàm lượng propanil(*) (**)	µg/l	≤20	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8231B

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.



68	Hàm lượng simazine (*) (**)	µg/l	≤2	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8231B
69	Hàm lượng cyanizine (*) (**)	µg/l	≤0,6	KPH (LOD=0,25)	US EPA Method 536
70	Hàm lượng hydroxyatrazine (*) (**)	µg/l	≤200	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 536
71	Hàm lượng bromat (*) (**)	µg/l	≤10	KPH (LOD=4)	SEWW 4110D:2023
72	Hàm lượng axit monocloroaxetic (*) (**)	µg/l	≤20	KPH (LOD=5,0)	US EPA Method 552.3
73	Hàm lượng axit dicloroaxetic (*) (**)	µg/l	≤50	14,0	US EPA Method 552.3
74	Hàm lượng axit trichloroaxetic (*) (**)	µg/l	≤200	21,6	US EPA Method 552.3
75	Hàm lượng axit dicloroaxetonitril (*) (**)	µg/l	≤20	<0,4(LOQ)	US EPA Method 551.1
76	Hàm lượng dibromoaxetonitril (*) (**)	µg/l	≤70	KPH (LOD=0,2)	US EPA Method 551.1
77	Hàm lượng trichloroaxetonitril (*) (**)	µg/l	≤1	KPH (LOD=0,2)	US EPA Method 551.1
78	Hàm lượng sulfur (*) (**)	mg/l	≤0,05	KPH (LOD=0,02)	SMEWW 4500 S ² -D:2023
79	Hàm lượng DDT và dẫn xuất(*) (**)	µg/l	≤1	KPH (LOD=0,05)	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E
80	Hàm lượng dichloromethane(*) (**)	µg/l	≤20	KPH (LOD=2,0)	US EPA Method 8260D
81	Hàm lượng 1,2 - dichloroetan(*) (**)	µg/l	≤30	KPH (LOD=0,5)	US EPA Method 8260D
82	Hàm lượng 1,1,1-trichloroetan(*) (**)	µg/l	≤2000	KPH (LOD=0,5)	US EPA Method 8260D
83	Hàm lượng carbontetraclorua(*) (**)	µg/l	≤2,0	KPH (LOD=0,5)	US EPA Method 8260D

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

84	Hàm lượng trichloroeten(*) (**)	µg/l	≤8	KPH (LOD=0,5)	US EPA Method 8260D
85	Hàm lượng tetrachloroeten(*) (**)	µg/l	≤40	KPH (LOD=0,5)	US EPA Method 8260D
86	Hàm lượng vinyl clorua(*) (**)	µg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,1)	US EPA Method 8260D
87	Hàm lượng benzen(*) (**)	µg/l	≤10	KPH (LOD=0,5)	US EPA Method 8260D
88	Hàm lượng toluen(*) (**)	µg/l	≤700	KPH (LOD=0,5)	US EPA Method 8260D
89	Hàm lượng xylen(*) (**)	µg/l	≤500		
	+m+p-xylene	µg/l		KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8260D
	+o-xylene	µg/l		KPH (LOD=0,5)	US EPA Method 8260D
90	Hàm lượng ethylbenzen(*) (**)	µg/l	≤300	KPH (LOD=0,5)	US EPA Method 8260D
91	Hàm lượng styren(*) (**)	µg/l	≤20	KPH (LOD=0,5)	US EPA Method 8260D
92	Hàm lượng monoclorobenzen(*) (**)	µg/l	≤300	KPH (LOD=0,5)	US EPA Method 8260D
93	Hàm lượng 1,2-diclorobenzen(*) (**)	µg/l	≤1000	KPH (LOD=0,5)	US EPA Method 8260D
94	Hàm lượng triclorobenzen(*) (**)	µg/l	≤20	KPH (LOD=0,5)	US EPA Method 8260D
95	Hàm lượng hexaccloro butadien(*) (**)	µg/l	≤0,6	KPH (LOD=0,25)	US EPA Method 8260D
96	Hàm lượng 1,2-dibromo-3cloropropan(*) (**)	µg/l	≤1	KPH (LOD=0,5)	US EPA Method 8260D
97	Hàm lượng 1,2-dicloropropan(*) (**)	µg/l	≤40	KPH (LOD=0,5)	US EPA Method 8260D
98	Hàm lượng 1,3-dicloropropen(*) (**)	µg/l	≤20	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8260D

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.



Hàm lượng 1,2 - dichloroeten(*) (**)	µg/l	≤50	KPH (LOD=0,5)	US EPA Method 8260D
---	------	-----	------------------	---------------------

Ghi chú: (*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017

(**): Thông số nhà thầu phụ phân tích

- KPH: Không phát hiện
- SMEWW: Standard methods for the Examination of Water and Waste water
- US EPA: United States Environmental Protection Agency
- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia
- Limit of quantification of Method (LOQ)

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM K.S BỆNH TẬTCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 540/KNN/2025

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 8 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)

Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 122 Nguyễn Văn Linh
phường Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi,ĐT:(0255)3 829213/Fax:
3827085

MÃ SỐ MẪU:

H-VSN	0	5	4	0	2	5
-------	---	---	---	---	---	---

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade, mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín. (Condition of sample)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: TTKSBT (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 7.0 lít (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: KDC Bình Đông (Manufacturer)	
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP VINACONEX Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: 0255 3610159 (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: 24/7/25 (Date of sample)	Ngày phân tích: 24/7-04/8/25 (Work day)
7.	Ngày trả kết quả: 05/8/25 (Date of result)	
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Lý hóa-vi sinh. (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu. (Sample detaining duration from to)	
	KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm tra: Thông số 17 không đạt, các thông số còn lại đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1: 2024/BYT về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	
10.	GIÁM ĐỐC (Director)  Võ Thanh Cần	TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN (Head of laboratory)  ĐẶNG VĂN SƠN

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)



T.T	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)(*)	TCU	≤ 15	0,00	TCVN 6185:2015 (ISO 7887:2011)
2	Độ đục(*)	NTU	≤ 2	$\leq 0,3$	TCVN 12402-1:2020
3	pH (*)	-	6,0 – 8,5	7,18	TCVN 6492: 2011
4	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas Aeruginosa(*))	CFU/100 ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 8881:2011
5	Coliform (*)	CFU/100ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
6	E. Coli (*) hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
7	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 ml	<1	KPH (LOD=1)	SMEWW 9213B:2017
8	Chỉ số Pecmanganat (*)	mgOxy/l	≤ 2	0,48	TCVN 6186-96
9	Hàm lượng Sunphat (SO_4^{2-})	mg/l	≤ 250	8,65	TCVN 6200-96
10	Hàm lượng Nitrit NO_2^- tính theo N(*)	mg/l	$\leq 0,9$	KPH (LOD =0,001)	TCVN 6178-96
11	Hàm lượng Nitrat NO_3^- tính theo N(*)	mg/l	≤ 11	0,60	TCVN 6180-96
12	Hàm lượng Clorua (*)	mg/l	≤ 250 hoặc ≤ 300	5,81	TCVN 6194-96
13	Hàm lượng Mangan (*)	mg/l	$\leq 0,1$	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6002-95
14	Hàm lượng Sắt tổng số (*)	mg/l	$\leq 0,3$	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6177-96
15	Độ cứng toàn phần (*)	mgCaCO ₃ /l	≤ 300	30,00	TCVN 6224-96

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.



16	Hàm lượng Asen tổng số(*)	mg/l	≤0,01	KPH (LOD=0,0005)	US EPA Method 200.8
17	Hàm lượng Clo dư(*)(**)	mg/l	0,2 – 1,0	KPH (LOD=0,02)	TCVN 6225-2:2021
18	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*) (**)	mg/l	≤1,0	KPH (LOD=0,1)	US EPA Method 350.2 (So màu/Colorimetric)
19	Mùi, vị (*)(**) (ở 20 ⁰ C và 60 ⁰ C)	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	SMEWW 2150C:2023, QUATEST3 1263:2024 (ref. SMEWW 2160B:2023)
20	Atrazine và dẫn xuất chloro-s-triazine (*)(**)	µg/l	≤100	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 536
21	Hàm lượng Florua(*) (**)	mg/l	≤1,5	0,1<(LOQ)	SMEWW 4110B:2023
22	Hàm lượng Kẽm (Zn)(*) (**)	mg/l	≤2	<0,02(LOQ)	US EPA Method 200.8
23	Hàm lượng Natri (Na) (***)	mg/l	≤200	3,43	SMEWW 3111B:2023
24	Hàm lượng Nhôm (Al)(*) (**)	mg/l	≤0,2	0,09	US EPA Method 200.8
25	Bromoform(*)(**)	µg/l	≤100	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8260D
26	Chloroform(*)(**)	µg/l	≤300	12,4	US EPA Method 8260D
27	Monocloramin(**)	mg/l	≤3,0	KPH (LOD=0,02)	TCVN 6225-2:2021
28	Dibromocloromethane (*)(**)	µg/l	≤100	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8260D
29	Chlorpyrifos(*)(**)	µg/l	≤30	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E
30	Formaldehyde (**)	µg/l	≤900	KPH (LOD=100)	QUATEST3 1225:2024
31	Permethrin(*) (**)	µg/l	≤20	KPH (LOD=0,1)	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E
32	Bromodichloromethane(*)(**)	µg/l	≤60	2,5	US EPA Method 8260D
33	Hàm lượng Bari (Ba)(*)(**)	mg/l	≤0,7	<0,02(LOQ)	US EPA Method 200.8

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.



34	Tổng chất rắn hòa tan TDS	mg/l	≤1000	57,0	SMEWW 2450C:2023
35	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)(**)	μg/l	≤1	KPH (LOD=0,3)	TCVN 6216:1996
36	Tổng hoạt độ alpha (α)(*) (**)	Bq/l	≤0,1	KPH (LOD=0,02)	SMEWW 7110BP:2023
37	Hàm lượng Bo (Bo) tính chung cho cả Borat và acid boric(*)(**)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,01)	US EPA Method 200.8
38	Tổng hoạt độ beta(*) (β) (**)	Bq/l	≤1,0	KPH (LOD=0,2)	SMEWW 7110BP:2023
39	Hàm lượng Sb(*)(**)	mg/l	≤0,02	KPH (LOD=0,003)	US EPA Method 200.8
40	Hàm lượng Cd (*) (**)	mg/l	≤0,003	KPH (LOD=0,0005)	US EPA Method 200.8
41	Hàm lượng Crom (*) (**)	mg/l	≤0,05	KPH (LOD=0,003)	US EPA Method 200.8
42	Hàm lượng Cu (*) (**)	mg/l	≤1	KPH (LOD=0,01)	US EPA Method 200.8
43	Hàm lượng Cyanua (*) (**)	mg/l	≤0,05	KPH (LOD=0,005)	TCVN 6181:1996
44	Hàm lượng Pb (*) (**)	mg/l	≤0,01	KPH (LOD=0,003)	US EPA Method 200.8
45	Hàm lượng Hg (*) (**)	mg/l	≤0,001	KPH (LOD=0,0002)	US EPA Method 200.8
46	Hàm lượng Ni (*) (**)	mg/l	≤0,07	KPH (LOD=0,003)	US EPA Method 200.8
47	Hàm lượng Se (*) (**)	mg/l	≤0,04	KPH (LOD=0,003)	US EPA Method 200.8
48	Hàm lượng 2,4,6 - Trichlorophenol (*) (**)	μg/l	≤	KPH (LOD=20)	QUATEST3 1226:2024 (ref. US EPA Method 8321B)
49	Hàm lượng acrylamide (*) (**)	μg/l	≤0,5	KPH (LOD=0,1)	QUATEST3 1224:2024
50	Hàm lượng epiccohydri (*) (**)	μg/l	≤0,4	KPH (LOD=0,15)	US EPA Method 8260D
51	Hàm lượng 2,4 - D (*) (**)	μg/l	≤30	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8321B
52	Hàm lượng MCPA (*) (**)	μg/l	≤2	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8321B

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.



53	Hàm lượng 2,4 - DB (*) (**)	µg/l	≤90	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8321B
54	Hàm lượng dichloprop (*) (**)	µg/l	≤100	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8321B
55	Hàm lượng fenoprop(*) (**)	µg/l	≤9	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8321B
56	Hàm lượng mecoprop (*) (**)	µg/l	≤10	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8321B
57	Hàm lượng Molinate (*) (**)	µg/l	≤6	KPH (LOD=0,05)	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E
58	Hàm lượng Alachlor (*) (**)	µg/l	≤20	KPH (LOD=0,05)	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E
59	Hàm lượng Aldicarb (*) (**)	µg/l	≤10	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8321B
60	Hàm lượng Carbofuran (*) (**)	µg/l	≤5	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8321B
61	Hàm lượng chlordane (*) (**)	µg/l	≤0,2	KPH (LOD=0,05)	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E
62	Hàm lượng methoxychlor (*) (**)	µg/l	≤20	KPH (LOD=0,05)	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E
63	Hàm lượng trifluralin (*) (**)	µg/l	≤20	KPH (LOD=0,05)	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E
64	Hàm lượng chlorotoluron (*) (**)	µg/l	≤30	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8231B
65	Hàm lượng isoproturon (*) (**)	µg/l	≤9	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8231B
66	Hàm lượng pendimethalin (*) (**)	µg/l	≤20	KPH (LOD=5,0)	US EPA Method 8231B
67	Hàm lượng propanil(*) (**)	µg/l	≤20	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8231B

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.



68	Hàm lượng simazine (*) (**)	µg/l	≤2	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8231B
69	Hàm lượng cyanizine (*) (**)	µg/l	≤0,6	KPH (LOD=0,25)	US EPA Method 536
70	Hàm lượng hydroxyatrazine (*) (**)	µg/l	≤200	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 536
71	Hàm lượng bromat (*) (**)	µg/l	≤10	KPH (LOD=4)	SEWW 4110D:2023
72	Hàm lượng axit monocloroaxetic (*) (**)	µg/l	≤20	KPH (LOD=5,0)	US EPA Method 552.3
73	Hàm lượng axit dicloroaxetic (*) (**)	µg/l	≤50	<10(LOQ)	US EPA Method 552.3
74	Hàm lượng axit trichloroaxetic (*) (**)	µg/l	≤200	13,9	US EPA Method 552.3
75	Hàm lượng axit dicloroaxetonitril (*) (**)	µg/l	≤20	<0,4(LOQ)	US EPA Method 551.1
76	Hàm lượng dibromoaxetonitril (*) (**)	µg/l	≤70	KPH (LOD=0,2)	US EPA Method 551.1
77	Hàm lượng trichloroaxetonitril (*) (**)	µg/l	≤1	KPH (LOD=0,2)	US EPA Method 551.1
78	Hàm lượng sulfur (*) (**)	mg/l	≤0,05	KPH (LOD=0,02)	SMEWW 4500 S ² -D:2023
79	Hàm lượng DDT và dẫn xuất(*) (**)	µg/l	≤1	KPH (LOD=0,05)	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E
80	Hàm lượng dichloromethane(*) (**)	µg/l	≤20	KPH (LOD=2,0)	US EPA Method 8260D
81	Hàm lượng 1,2 - dichloroetan(*) (**)	µg/l	≤30	KPH (LOD=0,5)	US EPA Method 8260D
82	Hàm lượng 1,1,1-trichloroetan(*) (**)	µg/l	≤2000	KPH (LOD=0,5)	US EPA Method 8260D
83	Hàm lượng carbontetraclorua(*) (**)	µg/l	≤2,0	KPH (LOD=0,5)	US EPA Method 8260D

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.



85	Hàm lượng trichloroeten(*) (**)	µg/l	≤8	KPH (LOD=0,5)	US EPA Method 8260D
86	Hàm lượng tetrachloroeten(*) (**)	µg/l	≤40	KPH (LOD=0,5)	US EPA Method 8260D
87	Hàm lượng vinyl clorua(*) (**)	µg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,1)	US EPA Method 8260D
88	Hàm lượng benzen(*) (**)	µg/l	≤10	KPH (LOD=0,5)	US EPA Method 8260D
89	Hàm lượng toluen(*) (**)	µg/l	≤700	KPH (LOD=0,5)	US EPA Method 8260D
90	Hàm lượng xylen(*) (**)	µg/l	≤500		
	+m+p-xylene	µg/l		KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8260D
	+o-xylene	µg/l		KPH (LOD=0,5)	US EPA Method 8260D
91	Hàm lượng ethylbenzen(*) (**)	µg/l	≤300	KPH (LOD=0,5)	US EPA Method 8260D
92	Hàm lượng styren(*) (**)	µg/l	≤20	KPH (LOD=0,5)	US EPA Method 8260D
93	Hàm lượng monoclorobenzen(*) (**)	µg/l	≤300	KPH (LOD=0,5)	US EPA Method 8260D
94	Hàm lượng 1,2-diclorobenzen(*) (**)	µg/l	≤1000	KPH (LOD=0,5)	US EPA Method 8260D
95	Hàm lượng trichlorobenzen(*) (**)	µg/l	≤20	KPH (LOD=0,5)	US EPA Method 8260D
96	Hàm lượng hexaccloro butadien(*) (**)	µg/l	≤0,6	KPH (LOD=0,25)	US EPA Method 8260D
97	Hàm lượng 1,2-dibromo-3cloropropan(*) (**)	µg/l	≤1	KPH (LOD=0,5)	US EPA Method 8260D
98	Hàm lượng 1,2-dicloropropan(*) (**)	µg/l	≤40	KPH (LOD=0,5)	US EPA Method 8260D
99	Hàm lượng 1,3-dicloropropan(*) (**)	µg/l	≤20	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8260D

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.



99. Hàm lượng 1,2 - dichloroeten(*) (**)	µg/l	≤50	KPH (LOD=0,5)	US EPA Method 8260D
---	------	-----	------------------	---------------------

Ghi chú : (*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017

(**): Thông số nhà thầu phụ phân tích

- KPH: Không phát hiện
- SMEWW: Standard methods for the Examination of Water and Waste water
- US EPA: United States Environmental Protection Agency
- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia
- Limit of quantification of Method (LOQ)

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM K.S BỆNH TẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 544/KNN/2025

Quảng Ngãi, ngày 11 tháng 8 năm 2025

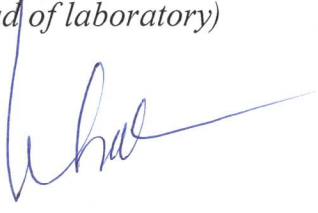
PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)



Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 122 Nguyễn Văn Linh
phường Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi,ĐT:(0255)3 829213/Fax:
3827085

MÃ SỐ MẪU:

HN	0	5	4	4	2	5
----	---	---	---	---	---	---

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade, mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín. (Condition of sample)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: TTKSBT (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 1.0 lít (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: Bể chứa Dung Quất. (Manufacturer)	
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP VINACONEX Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: 0255 3610159 (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: 24/7/25 (Date of sample)	Ngày phân tích: 24/7-07/8/25 (Work day)
7.	Ngày trả kết quả: 11/8/25 (Date of result)	
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Lý hóa. (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu. (Sample detaining duration from to)	
	KẾT LUẬN (Conclusion) Thông số kiểm tra đạt yêu cầu theo QCĐP 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	
10.	GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC (Director)  <i>Phạm Đức Dũng</i>	PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN (Vice-head of laboratory)  CN. LÊ THỊ HÀ HẠNH

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

TT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Hàm lượng Nhôm (Al)(*) (**)	mg/l	$\leq 0,2$	0,13	US EPA Method 200.8

Ghi chú : (*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017
(**): Thông số nhà thầu phụ phân tích
- KPH: Không phát hiện
- SMEWW: Standard methods for the Examination of Water and Waste water
- US EPA: United States Environmental Protection Agency

ĐƠN MÃ 10/2024
ĐƠN MÃ 10/2024



ĐƠN MÃ 10/2024

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

Số: 545/KNN/2025

Quảng Ngãi, ngày 11 tháng 8 năm 2025

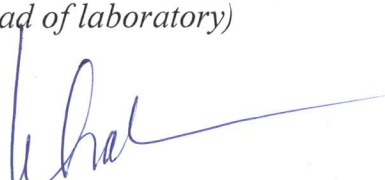
PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)



Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 122 Nguyễn Văn Linh
phường Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi,ĐT:(0255)3 829213/Fax:
3827085

MÃ SỐ MẪU:

H-VSN	0	5	4	5	2	5
-------	---	---	---	---	---	---

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade, mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín. (Condition of sample)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: TTKSBT (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 1.0 lít (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: Nhà máy Lọc Dầu Dung Quất. (Manufacturer)	
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP VINACONEX Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: 0255 3610159 (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: 24/7/25 (Date of sample)	Ngày phân tích: 24/7-07/8/25 (Work day)
7.	Ngày trả kết quả: 12/8/25 (Date of result)	
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Lý hóa- vi sinh. (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu. (Sample detaining duration from to)	
	KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm tra đạt yêu cầu theo QCDP 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	
10.	GIÁM ĐỐC (Director)   Phạm Đức Dũng	PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CDHA-TDCN (Vice-head of laboratory)  CN. LÊ THỊ HÀ HẠNH

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

TT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Hàm lượng Nhôm (Al)(*) (**)	mg/l	$\leq 0,2$	0,13	US EPA Method 200.8
2	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas Aeruginosa(*))	CFU/100 ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 8881:2011

Ghi chú : (*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017

(**): Thông số nhà thầu phụ phân tích

- KPH: Không phát hiện

- SMEWW: Standard methods for the Examination of Water and Waste water

- US EPA: United States Environmental Protection Agency

ĐƠN ĐẶT MẪU

phân tích mẫu

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

Số: 546/KNN/2025

Quảng Ngãi, ngày 11 tháng 8 năm 2025

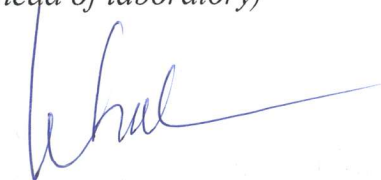
PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)



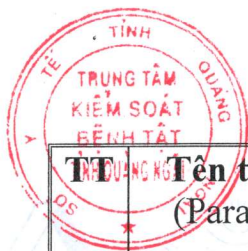
Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 122 Nguyễn Văn Linh
phường Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi,ĐT:(0255)3 829213/Fax:
3827085

MÃ SỐ MẪU:

H-VSN	0	5	4	6	2	5
-------	---	---	---	---	---	---

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade, mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín. (Condition of sample)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: TTKSBT (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 1.0 lít (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: KDC Bình Đông. (Manufacturer)	
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP VINACONEX Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: 0255 3610159 (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: 24/7/25 (Date of sample)	Ngày phân tích: 24/7-07/8/25 (Work day)
7.	Ngày trả kết quả: 12/8/25 (Date of result)	
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Lý hóa- vi sinh. (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu. (Sample detaining duration from to)	
	KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm tra đạt yêu cầu theo QCDP 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	
10.	GIÁM ĐỐC (Director)  PHỔ GIÁM ĐỐC  Phạm Đức Dũng	PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN (Vice-head of laboratory)  CN. LÊ THỊ HÀ HẠNH

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

STT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Hàm lượng Nhôm (Al)(*) (**)	mg/l	≤0,2	0,13	US EPA Method 200.8
2	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas Aeruginosa(*))	CFU/100 ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 8881:2011

Ghi chú : (*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017

(**): Thông số nhà thầu phụ phân tích

- KPH: Không phát hiện

- SMEWW: Standard methods for the Examination of Water and Waste water

- US EPA: United States Environmental Protection Agency

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.